BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -------
Số: 102/2007/QĐ-BNN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH "DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM"

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;
Căn cứ Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ Quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá;
Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BNN ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam bao gồm 155 loại, được chia thành:

Phân khoáng đơn 01 loại;

Phân hữu cơ 03 loại;

Phân hữu cơ khoáng 11 loại;

Phân hữu cơ vi sinh 09 loại;

Phân hữu cơ sinh học 13 loại;

Phân bón lá 115 loại;

Phân trung vi lượng: 03 loại;

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón tại Danh mục bổ sung này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các loại phân bón quy định tại các Quyết định sau sẽ hết hiệu lực pháp luật kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Công bố Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam

Phân bón lá: Số thứ tự 366, 371 trang 58;

Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam

Phân hữu cơ khoáng: Số thứ tự 40 trang 18;

Phân bón lá: Số thứ tự 283 trang 52;

Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam

Phân hữu cơ vi sinh: Số thứ tự 3 trang 18;

Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 4/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam

Phân bón lá: Số thứ tự 72, 73 trang 10;

Điều 4. Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ở Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC BỔ SUNG

PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102 /2007/QĐ-BNN, ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	Kali Clorua (KCl)	%	K_2O≥ 55

II. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	Biosustain	%	HC: 64,91; N-P_2O_5-K_2O: 3,66-0,35-0,4; Ca: 4,21; NaCl: 0 0,001; Cr: 0,001; NH_2SO_3H: 0,001; HNO2: 0,001; Ti: 0,00 ẩm: 15,75
			pH_{KCl}: 5,27
2	Agrosustain	%	HC: 23,65; N-P_2O_5-K_2O: 3,21-0,13-0,43; Ca: 0,86; NaCl: 0,001; Cr: 0,001; NH_2SO_3H: 0,003; HNO_2: 0,001; Ti: 0,00
			pH: 5,1
3	MAXI3	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-2,0-2,0

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	Bình Châu (PRO-II)	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-3,0-2,0; Độ ẩm: 25,0
2	Hợp Trí CÒ VÀNG-HCK	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-3,0-2,0; Độ ẩm: 25,0
3	SA-RA. 01	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,0-1,0; Cu: 0,5; Zn: 0,4; B: 0, ẩm: 25,0
4	Hữu cơ khoáng vi lượng BAT-TE	%	HC: 15,0; Axit Humic: 5,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-4,0-2,0; Độ ẩ
		ppm	MgO: 300; Mn: 200; Fe: 250; Cu: 200; Zn: 300; B: 200; M
5	UV-HC 01	%	HC: 24,0; N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,5-4,0; MgO: 0,4; CaO: 5; Đ 20,0
			pH: 7
6	ARROW - THẦN NÔNG BARÔ	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-4,0-2,0; Cu: 0,7; Zn: 0,3; B: 0, ẩm: 25,0
7	ARROW - THẦN ĐIỀN BARÔ	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-2,0-4,0; Cu: 0,5; Zn: 0,2; B: 0, ẩm: 25,0
8	HC5	%	HC: 20,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3,0-2,5; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 0 0,01; Zn: 0,01; Fe: 0,01; Mn: 0,001; Mo: 0,01
9	Vedagro dạng bột, viên	%	HC: 45,0; N-P_2O_5-K_2O: 9,0-0,3-4,5
			pH_{KCl}: 5
10	Bông Lúa Vàng NPK: 2-3-3-15HC	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-3,0-3,0; Độ ẩm: 25,0
11	Alfa-4 (α-4)	%	HC: 36,0; Axit Humic: 2,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-3,0-4,0; CaO MgO: 2; Độ ẩm: 25,0
		ppm	B: 800; Zn: 1.500; Fe: 1.000

			pH: 5,5-7

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	ANHUMIX	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	VSV $_{(N,P,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
			pH: 6-7
2	Bình Minh	%	HC: 25,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	VSV $_{(N,P,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
			pH: 6-7
3	Bình Châu (PRO-III)	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0
		CFU/g	VSV $_{(P,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
4	Hợp Trí CÒ VÀNG-HCVS	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	VSV $_{(N,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
5	SA-RA	%	HC: 25,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-2,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	VSV $_{(P,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
6	Hữu cơ vi sinh	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		ppm	B: 50; Cu: 80; Zn: 80; Mn: 360
		CFU/g	VSV $_{(P)}$: 1x10^6; Trichoderma sp: 1x10^6
7	MENXANH	%	HC: 15,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	VSV $_{(N,P,X)}$: 1x10^6 mỗi loại
8	Alfa-3 (α-3)	%	HC: 36,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-1,0-2,0; CaO MgO: 0,5; Độ ẩm: 30,0
		CFU/g	Trichoderma sp: 2x106
		ppm	B: 800; Zn: 800; Fe: 700
			pH: 5,5-7
9	OPENAMIX-P.57	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-2,0-1,0; CaO: 1; MgO: 1; Độ
		ppm	Zn: 100; Fe: 250; Cu: 200; Mn: 100; B: 50; Mo: 100
		CFU/g	Azotobacter sp; Bacillus megaterium; Trichoderma spp: 1 mỗi loại

V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	Đầu Trâu 1-4-1	%	HC: 23,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-4,0-1,0; Độ ẩ
			pH: 6,5
2	Bình Châu (PRO-I)	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 25,0
			pH: 5,5-7
3	DHUN-MIX	%	HC: 23,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-1,0-1,0; Độ ẩ
			pH: 6,5
4	GAPA 01	%	HC: 27,4; N-P_2O_5-K_2O: 1,9-1,1-2,5; S: 3,2; SiO_2: 15,3; Ca Fe: 1; Mg: 0,83; Mn: 0,07; Cu: 0,03; B: 0,02; Độ ẩm: 24,8
			pH_{KCl}: 6-7

5	K-07	%	HC: 25,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-2,0-1,0; Độ ẩ
		ppm	Zn: 200; B: 100; Mn: 200; Mg: 200
			pH: 5,5-7
6	Sao Xanh	%	HC: 23,0; Axit Humic: 5,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-2,5-2,0; Độ ẩ
		ppm	Vitamin B1: 30
7	Phú Châu	%	HC: 23,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-1,0; Độ ẩ
			pH: 6-7
8	AAA	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-3,0-1,0; Độ ẩm: 25,0
			pH: 6,5
9	Bông Lúa Vàng NPK: 1-1-1-23HC	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 1,0-1,0-1,0; Độ ẩm: 25,0
10	Alffa-2 (α-2)	%	HC: 36,0; Axit Humic: 1,0; N-P_2O_5-K_2O: 3,0-2,0-1,0; CaO MgO: 1; Độ ẩm: 25,0
		ppm	B: 800; Zn: 800; Fe: 700
			pH: 5,5-7
11	OPENAMIX-G.35	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-3,0-4,0; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Fe: 0,2; Cu: 0,2; Mn: 0,2; B: 0,1; Mo: 0,2; Độ ẩm: 25,0
			pH: 7
12	OPENAMIX-G.38	%	HC: 23,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,0-4,0-2,0; CaO: 1; MgO: 1; Zn: 0,01; Cu: 0,05; Mn: 0,05; B: 0,02; Mo: 0,05; Độ ẩm: 25,0
			pH: 7
13	Bioted - PB 4-3-2	%	HC: 45,0; N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,0-2,0; Ca: 4,5; Mn: 0,02; Mg Cu: 0,02; S: 0,3; B: 0,2; Fe: 0,16; Zn: 0,004; Mo: 0,003; Đ 25
			pH: 5-7

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	ANHUMIX 30-10-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-10,0-10,0
		ppm	B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50
2	ANHUMIX 20-30-20+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20,0-30,0-20,0
		ppm	B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50
3	ANHUMIX 6-30-30+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-30,0-30,0
		ppm	B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50
4	Gelmow-White	%	MgO: 0,3; S: 0,3; Cu: 0,055; Zn: 0,05; Mn: 0,02; B: 0,025
5	Gelmow-ATON	%	Ca: 1,5; B: 0,1; Fe: 1; Mn: 0,8; Zn: 1,2; Mo: 0,1; L-D Lacti
6	Gelmow-Green	%	N: 10,0; Ca: 17; B: 1; Mg: 4
7	Gelmow-Ca-B-Mg	%	B: 5; Ca: 2; α-NAA: 0,02
8	Gelmow-SQ	%	MgO: 9,3; S: 8; Zn: 4,6; Fe: 0,7; Mn: 0,5; Mo: 0,2; L-D La 10
9	Gelmow-L	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-15,0-10,0
		ppm	Ca: 500; Mg: 300; S: 450; Zn: 100; Mn: 100
10	Gelmow-B	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-30,0-15,0
		ppm	Mg: 500; S: 600; Zn: 125; Mn: 200; B: 100

11	Gelmow-Q	%	N-K_2O: 13,0-46,0
		ppm	Mg: 600; S: 600; Zn: 125; Mn: 100; B: 100
12	Gelmow-R	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-40,0-15,0
		ppm	Ca: 1.000; Mg: 100; Zn: 150; Mn: 150; B: 100
13	Gelmow-H	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,0-24,0-34,0
		ppm	Ca: 500; Mg: 125; Zn: 130; Mn: 200; B: 100
14	HI CALCIPLUS 405+TE	%	N: 10,0; MgO: 2; CaO: 15; B: 0,05; Cu: 0,04; Fe: 0,05; M Mo: 0,001; Zn: 0,02
15	MASTER 9-0-46	%	N-K_2O: 9,0-46,0; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; 0,001; Zn: 0,01
16	ZINCPLUS 750	%	N: 8,75; Zn: 35
17	PLANTAFOL 0.25.50	%	P_2O_5-K_2O: 25,0-50,0; B: 0,02; Zn: 0,05; Fe: 0,1; Cu: 0,05 0,05; Mo: 0,005
18	ANDO	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,0-3,0-7,0; Mg: 0,05; Zn: 0,02; B: 0,1; Fe:
19	RADO	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,0-15,0-19,0; Mg: 0,05; Zn: 0,01; B: 0,1; Fe
20	ALPHA 909	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-8,0-6,0; Mg: 0,06; Mn: 0,016; Cu: 0,008 0,009
21	Đầu Trâu 005	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-10,0-10,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; B: 0,1; Fe: 0,025; Mn: 0,025
		ppm	Gibberellin: 50;αNAA: 50
22	Đầu Trâu 007	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-30,0-15,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; B: 0,03; Fe: 0,025; Mn: 0,025
		ppm	Gibberellin: 50;αNAA: 50
23	Đầu Trâu Spray 1	ppm	N-P_2O_5-K_2O: 600-300-200; Ca: 1; Mg: 1; Zn: 1; Cu: 1; B: 1; Mn: 0,5; Mo: 0,1; GA3: 0,2; αNAA: 0,2; βNOA: 0,2
24	Đầu Trâu Spray 3	ppm	N-P_2O_5-K_2O: 300-400-500; Ca: 1; Mg: 1; Zn: 1; Cu: 1; B: 1,5; Mn: 1; Mo: 0,1; GA3: 0,2; αNAA: 0,2; βNOA: 0,2
25	Đầu Trâu 502	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-12,0-10,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,01; B: 0,02; Mn: 0,01; Mo: 0,001; PenacP: 0,0 Gibberelin: 0,002; αNAA: 0,002; βNOA: 0,002
26	Đầu Trâu 702	%	N-P_2O_5-K_2O: 12,0-30,0-17,0; Ca: 0,05; Mg: 0,03; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,01; B: 0,05; Mn: 0,01; Mo: 0,001; PenacP: 0,0 Gibberelin: 0,002; αNAA: 0,002; βNOA: 0,002
27	Đầu Trâu 902	%	N-P_2O_5-K_2O: 17,0-21,0-21,0; Ca: 0,03; Mg: 0,03; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,01; B: 0,03; Mn: 0,01; Mo: 0,001; PenacP: 0,0 Gibberelin: 0,002; αNAA: 0,002; βNOA: 0,002
28	Đầu Trâu Spray 2	ppm	N-P_2O_5-K_2O: 200-400-600; Ca: 1; Mg: 1; Zn: 1; Cu: 1; Fe 0,6; Mn: 1; Mo: 0,1; Gibberelin: 0,2; αNAA: 0,2; βNOA: 0,
29	Đầu Trâu 501	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-15,0-10,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,05; B: 0,01; Mn: 0,025; Mo: 0,005
		ppm	GA3: 100; αNAA: 100; βNOA: 100
30	Đầu Trâu 701	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,0-30,0-20,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,05; B: 0,03; Mn: 0,025; Mo: 0,005
		ppm	GA3: 100; αNAA: 100; βNOA: 100
31	Đầu Trâu 901	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-20,0-25,0; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Zn: 0,05 0,05; Fe: 0,075; B: 0,02; Mn: 0,025; Mo: 0,005
		ppm	GA3: 100; αNAA: 100; βNOA: 100
32	Đầu Trâu Spray 009	%	N-P_2O_5-K_2O: 20,0-20,0-20,0; Ca: 0,1; Mg: 0,15; Zn: 0,05; 0,05; Fe: 0,025; B: 0,02; Mn: 0,025; Mo: 0,005

		ppm	GA3: 50; αNAA: 50; βNOA: 50
33	BM-701 (20-15-10)	%	HC: 10,0; N-P_2O_5-K_2O: 20,0-15,0-10,0
34	BM-702 (5-25-15)	%	HC: 10,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-25,0-15,0
35	BM-703 (15-12-15)	%	HC: 10,0; N-P_2O_5-K_2O: 15,0-12,0-15,0
36	Brexil - Fe	%	Fe: 10
37	Brexil - Mn	%	Mn: 10
38	Brexil - Zn	%	Zn: 10
39	Dalt - Cu	%	Cu: 10
40	Omex Beckham 20-20-20+ vi lượng	%	N-P_2O_5-K_2O: 20,0-20,0-20,0; S: 2; Mg: 0,012; Độ ẩm: 3,0
		mg/kg	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14
41	BioGem (Bionic)	%	HC: 10,0; Axit Fulvic: 5,0; Amino axit: 2; Polysaccharide: Protein: 2; Betaines: 0,5; GA3: 0,02; Cytokinin: 0,01
42	GENO-AMISEA	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,0-4,0-8,0; Amino axit: 10,0; Seaweed extr
43	GENO-HUMAX K	%	Axit Humic: 12,0; Axit Fulvic: 6,0
44	TILL 2 Super Humate	%	Kali Humate: 12,0; Axit Humic: 6,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-6,0-
45	Vina Super Humate	%	Kali Humate: 10,0; Axit Humic: 5,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-5,5-
46	Zin-Mag	g/l	MgO: 150; Zn: 350
47	TH-Vi lượng	%	MgO: 9; Mn: 4; Fe: 4; S: 3; Cu: 1,5; Zn: 1,5; B: 0,5; Mo: 0 0,005
48	Phân bón lá hữu cơ sinh học Sao Xanh	%	HC: 12,0; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-1,0
			pH: 4,5-5
49	HN Tăng Trưởng	%	Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 5,5-6,5-3,5; Zn: 0,04; Mn: 0 0,02; αNAA: 0,4; Vitamin B1: 0,0005; Vitamin C: 0,0003
50	Hợp Trí-Humic 5-5-5	g/l	Axit Humic: 100; N-P_2O_5-K_2O: 50-50-50; MgO: 1,5
		ppm	Mn: 200; Cu: 150; Zn: 100; B: 30; Fe: 15; Mo: 5
51	UV-502	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,0-6,5-6,0; MgO: 0,1; Fe: 0,04; Cu: 0,02; Z Mn: 0,05; B: 0,04; αNAA: 0,45
52	UV-601	%	P_2O_5-K_2O: 32,0-4,0; MgO: 5,5
53	Tăng trưởng MK2	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-1,0-1,0
		ppm	Mg: 750; Zn: 1.500; Mn: 1.400; B: 35.000; NAA: 2.500; N 2.400
54	Tăng trưởng MK4	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-1,0-1,0
		ppm	Mg: 1.500; Zn: 3.600; Mn: 2.700; GA3: 2.500; NAA: 700; cysteine: 300; Thiamine: 300; L-Glutamic axit: 400
55	HCSH GAPA 02	%	HC: 6,3; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-0,2-2,8; S: 1,9; Ca: 0,1; Fe: 0,0 0,1; Mg: 0,5; Mn: 0,3; Cu: 0,3; B: 0,27; Ni: 0,06; Mo: 0,2
56	MX-ETHEPHON	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-10,0-10,0; Zn: 0,05; B: 0,05; Mn: 0,02; Ethephon: 0,3
57	MX-Tăng Trưởng	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-3,0-3,0; Mg: 0,1; Zn: 0,02; Cu: 0,006; B: Fe: 0,04; Mn: 0,01; Mo: 0,001; Gibberellin: 0,3
58	MX-Á Đông	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-3,0-3,0; Mg: 0,5; Zn: 0,5; B: 0,02; Fe: 0, 0,1; Nitrophenol: 0,195
59	RA HOA C.A.T	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-8,0-8,0; Ca: 0,75; Mg: 0,0008; B: 0,1
		ppm	Fe: 3; Cu: 0,7; Mn: 1
60	DƯỠNG LÁ	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-5,0-4,0; Ca: 0,2; Mg: 0,1; B: 0,1
		ppm	Fe: 300; Zn: 250; Cu: 50; Mn: 300

61	ĐẬU TRÁI	%	N: 1,7; Ca: 0,7; B: 0,5
62	DƯỠNG TRÁI	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-5,0-6,0; Ca: 0,03; Mg: 0,03; B: 0,1
		ppm	Fe: 260; Zn: 750; Cu: 80; Mn: 500
63	HỮU CƠ SINH HỌC NUTRIMIX	%	HC: 14; N-P_2O_5-K_2O: 7,0-4,0-5,0; Ca: 0,06; Mg: 0,06; B:
		ppm	Fe: 500; Zn: 1.300; Cu: 140; Mn: 800
		mg/l	VTM B6: 3
64	MX-Cao Su	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-10,0-2,0; Ethephon: 0,45
65	DacofaSuper	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,0-8,0-2,0
		ppm	Zn: 0,3; B: 5,9; Mn: 0,13; Cu: 0,42
		g/l	Axit Amin: 17,3
66	G8 tím 15-5-25+5MgO+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-5,0-25,0; MgO: 5
		ppm	Fe: 260; B: 100; Mn: 320; Cu: 75; Zn: 230
67	G8 vàng 15-40-15+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-40,0-15,0
		ppm	Fe: 260; B: 100; Mn: 320; Cu: 75; Zn: 230
68	G8 xanh 30-10-10+3MgO+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-10,0-10,0; MgO: 3
		ppm	Fe: 260; B: 100; Mn: 320; Cu: 75; Zn: 230
69	ALL07 7-7-7+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,0-7,0-7,0
		ppm	MgO: 800; Fe: 200; B: 100; Mn: 200; Cu: 200; Zn: 600
70	Agristar Jade (20-15-15+1$MgSO_4$)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20,0-15,0-15,0; $MgSO_4$: 1; $MnSO_4$: 0,54; HB 0,92; $ZnSO_4$: 0,05; $Co(NO_3)_2$: 0,006; $CuSO_4$: 0,1; Mo: 0,0
		ppm	Fe: 900
71	Agristar Gold (6-20-30+3$MgSO_4$)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-20,0-30,0; $MgSO_4$: 3; $MnSO_4$: 0,54; HB $ZnSO_4$: 0,05; $Co(NO_3)_2$: 0,006; $CuSO_4$: 0,1; Mo: 0,019
		ppm	Fe: 900
72	NOVID - 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,0-8,0-16,0
		ppm	Fe: 45; Mg: 50; Mn: 40; Cu: 65; Zn: 60; Mo: 20; S: 15; Si GA3: 250
73	NOVID - 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 8,0-8,0-4,0
		ppm	Ca: 10; Fe: 50; Mg: 55; Mn: 50; Cu: 40; Zn: 50; α-NAA: 2
74	Aminomix	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-15
		ppm	B: 1.300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16
75	Phú Châu 1	%	HC: 5,0; P_2O_5-K_2O: 12,0-5,0
		mg/l	Cu: 100; Mn: 500; Mg: 500; Fe: 100; Zn: 50; B: 250; Mo: 800
			pH: 5,5-6
76	Phú Châu 2	%	HC: 5,0; P_2O_5-K_2O: 10,0-8,0
		mg/l	Cu: 300; Mn: 400; Mg: 450; Fe: 400; Zn: 400; B: 200; Mo 600
			pH: 6-6,5
77	Phú Châu 3	%	Axit Humic: 0,5; Axit Amin: 2,5-3
		mg/l	Cu: 90; Mn: 60; Mg: 100; Fe: 100; Zn: 70; B: 50; Mo: 5; S
			pH: 6,5-7
78	AAA 0-5-40+10B_2O_3	%	P_2O_5-K_2O: 5,0-40,0; B_2O_3: 10; Cu: 0,7
		ppm	Fe: 20; MgO: 20; Zn: 20

79	Rong Biển PM	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-6,0-6,0
		ppm	Fe: 50; MgO: 50; Zn: 20; B: 1.000; Cu: 50
80	Đồng Xanh	%	HC: 10; P_2O_5hh - K_2O: 4 - 2; Ca: 6; Mg: 11; S: 2
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; Cu: 240; Mn: 200; B: 200; Mo: 300
81	TITAMIX 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,0-3,0-4,0
		ppm	Cu: 500; Mn: 20; Zn: 200; B: 450
82	TITAMIX 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,0-1,0
		ppm	Cu: 200; Mn: 30; Zn: 350; B: 600
83	TITAMIX 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-2,0-5,0
		ppm	Cu: 250; Mn: 50; Zn: 100; B: 200
84	TANO-601 (tăng trưởng)	%	Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5-K_2O: 7,0-6,0-7,0; MgO: 0,05; Fe: Cu: 0,02; Zn: 0,04; Mn: 0,05; B: 0,04
85	TANO-602 (Kali - Phos)	%	P_2O_5-K_2O: 27,0-4,0; MgO: 6,0
86	TANO-605 (Canxi - Bo)	g/l	N: 200; CaO: 300; MgO: 40
		ppm	B: 1.800; Zn: 800
87	TANO - 606 (Siêu Bo)	g/l	B: 160
88	TL-Smart Basfoliar K 10.0.35,5.3%Zn	%	N-K_2O: 10,0-35,0; Mg: 5; Zn: 3
89	TL-Smart Basfoliar Combi Stipp	%	N: 9,0; CaO: 15; B: 0,2; Mn: 0,5; Zn: 0,1
90	NUTROFAR 6-30-30	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-30,0-30,0
		ppm	Mg: 190; Cu: 380; Fe: 300; Zn: 340; Mn: 340; B: 220; Mo Co: 150
91	NUTROFAR 30-10-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 30,0-10,0-10,0
		ppm	Mg: 190; Cu: 380; Fe: 300; Zn: 340; Mn: 340; B: 220; Mo Co: 150
92	SUPERGROW RONG BIỂN	%	N-P_2O_5-K_2O: 11,0-3,0-12,0
		ppm	Ca: 100; Mg: 100; S: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; Mo: 100; Co: 100; I: 100
93	TIPOMIC K'HUMATE	%	Axit Humic: 4,0; N-P_2O_5-K_2O: 10,0-6,0-5,0
		ppm	Mg: 300; Cu: 300; Fe: 200; Zn: 300; Mn: 100; B: 500; Mo
94	Sinh học WEHG	%	OM: 5; B: 0,6; NaOH: 0,7; Chất béo: 0,03
			pH: 11,5
95	VIPEN	%	Axit Humic: 1,03; N-P_2O_5-K_2O: 4,11-2,07-2,1; S: 0,13; Zn Cu: 0,046; B: 0,01; Fe: 0,024; Mn: 0,007; Mo: 0,002
96	TOPPEN	%	Axit Humic: 1,3; N-P_2O_5-K_2O: 2,48-1,52-4,75; Ca: 0,23; M S: 0,25; Zn: 0,032; Cu: 0,03; Co: 0,0013; B: 0,055; Fe: 0, 0,012; Mo: 0,005
97	ÉN VÀNG	%	Axit Humic: 1,1; N-P_2O_5-K_2O: 2,29-3,02-4,01; Ca: 0,12; M S: 0,18; Zn: 0,013; Cu: 0,02; B: 0,04; Fe: 0,041; Mn: 0,01 0,005
98	LEADPEN	%	Axit Humic: 1,22; N-P_2O_5-K_2O: 2,03-4,21-3,17; Mg: 0,19; Zn: 0,029; Co: 0,0021; Cu: 0,011; B: 0,025; Fe: 0,253; Mn Mo: 0,009
99	TB-63	CFU/g	Lactobacillus acidophilus; Nitrobacter; Aspegillus; Bacillus subtillis: $1x10^6$ mỗi loại
100	TB-PHOS	%	P_2O_5-K_2O: 35,0-5,5; MgO: 7,5
101	TOBA-HẠT VÀNG	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,0-30,0-30,0

		ppm	MgO: 5.000; Fe: 1.000; Cu: 1.000; Zn: 500; B: 200; Mo: 5 100
102	Super Grow™	%	N-K_2O: 5,05-15,0; Mg: 1,25
103	Vitaf-HuFa	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,0-5,0-5,0; Axit Humic: 2,0; CaO: 0,1; MgO 0,1
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 100; B: 150; Mo: 100
104	Vitaf-CanxiBo	%	B: 4,5; CaO: 5,5
105	Vitaf-Bo	%	B: 9,0
106	Vitaf-BoLax	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-2,0-2,0; Axit Humic: 2,0; MgO: 0,3; S: 0, 0,1; Cu: 0,1; Zn: 0,08; Mn: 0,05; B: 0,1; Mo: 0,02; Co: 0,0
107	Alffa-1 (α-1)	%	HC: 16,0; Aspartic axit: 0,3; Glutamic axit: 0,25; Histidine Leucine: 0,35; Valine: 0,2; N-P_2O_5-K_2O: 6,0-2,0-2,0; CaO MgO: 0,5
		ppm	B: 300; Zn: 1.000; Fe: 800
			pH: 5-5,5
108	OPENAMIX-L.85	%	Axit Humic: 3,0; N-P_2O_5-K_2O: 5,0-5,0-5,0; Zn: 0,03; Fe: 0, 0,005; Mn: 0,003; B: 0,01; Mo: 0,002
109	Vườn Sinh Thái	g/l	Axit Amin: 104; Zn: 9,72; B: 5,82; Mo: 4,74; Cu: 2,8; Pb: 0 Cr: 0,002
			pH_{KCl}: 4,3
110	Bioted Super 5.9.9	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,0-9,0-9,0
		ppm	Mg: 350; Zn: 150; Fe: 80; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 1 110; VTM B1: 30; B2: 30; B6: 50; B12: 40
111	Bioted Super - 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,0-8,0-8,0
		ppm	Mg: 250; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 1 210; VTM B1: 20; B2: 50; B6: 30; B12: 20
112	BIONIK 2,2%	g/l	Nitro Phenol-K: 22
113	Bioted Bo-Cax	%	B: 15; N: 6,0; Mg: 0,17; Zn: 0,026; Fe: 0,026; Cu: 0,02; M 0,032; Mo: 0,001; Ca: 1,5
		ppm	Vitamin B1: 130; Vitamin C: 50
114	Hydro-Phos-Zn chuyên cho lúa	g/l	P_2O_5-K_2O: 440-75; MgO: 67; Zn: 46
115	Siêu đậu trái (YO-BO)	%	Axit Lactic: 80; B: 0,1

VII. PHÂN TRUNG, VI LƯỢNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký
1	Wokozim	%	N: 0,25; Fe: 0,16
		ppm	Mn: 500; Zn: 700; Cu: 400; B: 50
2	Super Q MAG MIX	%	Mg: 20; S: 7; Cu: 1; Zn: 10; B: 2; MN: 5; Fe: 7; Mo: 0,01
3	Phân xử lý hạt giống TeproSyn Zn/P	g/l	P_2O_5: 200; Zn: 300